

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2012 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

- Ông Vũ Tuấn Dương	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Quốc Hùng	Phó chủ tịch
- Ông Bùi Đình Sơn	Ủy viên chuyên trách
- Ông Nguyễn Văn Hiệp	Ủy viên
- Bà Nguyễn Thanh Tú	Ủy viên

Ban Kiểm soát

- Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban
- Ông Nguyễn Việt Hưng	Thành viên
- Bà Dương Thị Phượng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

- Ông Phạm Văn Thăng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/04/2012
- Ông Bùi Đình Sơn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/04/2012
- Ông Đặng Văn Ánh	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Đinh Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/05/2012

Kế toán trưởng của Công ty trong năm 2012 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Thơm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Phạm Văn Thăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2013

Số: /2013/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Kính gửi: Hội đồng Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi 13

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập ngày 26/03/2013, trình bày từ trang 06 đến trang 39 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét Hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi thực hiện kiểm toán nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính, sự tuân thủ các quy chế về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản theo các thủ tục kiểm toán thông thường, không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Việc này chỉ thực hiện khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù áp dụng riêng cho việc quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (TIẾP)

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 13 tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyễn Tụ Trung

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1226/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2013

Hà Minh Long

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1221/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		934.953.761.059	864.989.859.361
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	80.869.252.933	46.407.819.710
Tiền	111		18.812.801.342	31.899.046.588
Các khoản tương đương tiền	112		62.056.451.591	14.508.773.122
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	121		10.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		367.016.123.659	349.418.144.242
Phải thu khách hàng	131		279.095.004.692	250.596.867.470
Trả trước cho người bán	132		85.178.523.608	94.916.173.775
Các khoản phải thu khác	135	5	3.904.651.958	5.067.159.596
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.162.056.599)	(1.162.056.599)
Hàng tồn kho	140		453.807.861.509	443.835.940.220
Hàng tồn kho	141	7	453.807.861.509	443.835.940.220
Tài sản ngắn hạn khác	150		23.260.522.958	25.327.955.189
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		265.461.149	620.070.644
Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.097.918.874	4.042.266.964
Tài sản ngắn hạn khác	158	6	14.897.142.935	20.665.617.581
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		253.294.578.491	273.759.098.418
Các khoản phải thu dài hạn	210		133.362.733	1.688.431.120
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		437.540.622	2.067.536.780
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(304.177.889)	(379.105.660)
Tài sản cố định	220		240.073.449.646	263.389.255.248
Tài sản cố định hữu hình	221	8	198.311.070.246	215.404.905.487
- Nguyên giá	222		400.670.374.755	391.197.467.450
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(202.359.304.509)	(175.792.561.963)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	9.398.986.081	12.628.953.924
- Nguyên giá	225		14.804.682.385	18.994.052.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.405.696.304)	(6.365.098.957)
Tài sản cố định vô hình	227	10	70.464.584	108.822.918
- Nguyên giá	228		310.091.666	310.091.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(239.627.082)	(201.268.748)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	32.292.928.735	35.246.572.919
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.790.244.394	2.917.855.886
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	2.790.244.394	2.917.855.886
Tài sản dài hạn khác	260		9.379.521.718	4.730.806.164
Chi phí trả trước dài hạn	261		8.557.743.000	2.423.018.141
Tài sản dài hạn khác	268		821.778.718	2.307.788.023
Lợi thế thương mại	269		918.000.000	1.032.750.000
TỔNG TÀI SẢN	270		1.188.248.339.550	1.138.748.957.779

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		946.599.270.537	885.283.401.399
Nợ ngắn hạn	310		836.391.527.380	675.915.350.160
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	327.039.306.495	256.215.277.435
Phải trả người bán	312		249.784.477.105	255.179.518.021
Người mua trả tiền trước	313		157.666.285.284	66.818.532.177
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	54.608.330.003	45.115.383.380
Phải trả người lao động	315		26.981.620.402	29.486.792.804
Chi phí phải trả	316	15	9.193.955.275	15.211.618.996
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	10.383.863.814	6.485.892.372
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		59.886.973	742.889.469
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		673.802.029	659.445.506
Nợ dài hạn	330		110.207.743.157	209.368.051.239
Phải trả dài hạn khác	333		138.480.000	-
Vay và nợ dài hạn	334	17	108.059.928.340	163.191.303.181
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	279.518.857
Doanh thu chưa thực hiện	338		1.783.666.636	45.897.229.201
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		225.668.181	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		168.486.711.986	178.080.242.066
Vốn chủ sở hữu	410	18	168.486.711.986	178.080.242.066
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		19.361.645.000	19.361.645.000
Cổ phiếu ngân quỹ	414		(12.033.675.335)	(12.033.675.335)
Quỹ đầu tư phát triển	417		9.470.142.203	7.135.943.985
Quỹ dự phòng tài chính	418		5.424.404.430	4.040.214.715
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.264.195.688	39.576.113.702
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		73.162.357.027	75.385.314.313
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.188.248.339.550	1.138.748.957.779

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		355.105.660,00	-
Ngoại tệ các loại (USD)		100,54	100,54

Phạm Văn Thắng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thơm
Kế toán trưởng

Phan Vương Cường
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.058.242.469.535	1.185.126.380.126
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.058.242.469.535	1.185.126.380.126
Giá vốn hàng bán	11	20	951.343.226.257 [▼]	1.035.983.907.499
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		106.899.243.278[▼]	149.142.472.627
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	10.129.070.335	11.036.161.116
Chi phí tài chính	22	22	65.346.476.888	69.455.714.912
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>64.772.940.027</i>	<i>68.849.589.904</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	31.815.143.229	39.194.385.706
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.866.693.496	51.528.533.125
Thu nhập khác	31	24	6.204.626.112	3.418.536.810
Chi phí khác	32	25	2.741.963.279	4.088.412.393
Lợi nhuận khác	40		3.462.662.833	(669.875.583)
Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(319.404.975)	86.637.851
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.009.951.354	50.945.295.393
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	5.868.838.965	11.633.960.090
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.141.112.390	39.311.335.303
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i>	<i>61</i>		<i>1.134.514.307</i>	<i>5.412.701.665</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</i>	<i>62</i>		<i>16.006.598.082</i>	<i>33.898.633.638</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.437	2.825

Phạm Văn Thăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2013

Nguyễn Thị Thơm
Kế toán trưởng

Phan Vương Cường
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		23.009.951.354	50.945.295.393
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		26.498.055.503	63.899.202.947
Các khoản dự phòng	3		-	(810.169.510)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(13.104.258.159)	(10.357.156.051)
Chi phí lãi vay	6		64.772.940.027	69.777.361.144
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		101.176.688.725	173.454.533.923
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	9		(32.594.000.969)	40.722.013.551
Giảm hàng tồn kho	10		(9.971.921.289)	(190.535.998.636)
Tăng các khoản phải trả	11		77.903.599.502	39.303.375.914
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12		(5.780.115.364)	1.504.839.237
Tiền lãi vay đã trả	13		(37.662.934.925)	(70.506.197.550)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(17.175.711.480)	(4.440.491.841)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.261.303.869	35.865.948.607
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(320.760.000)	(2.389.766.156)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		76.836.148.069	22.978.257.049
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.128.547.995)	(73.066.039.773)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		84.656.379	100.000.000
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		150.000.000	500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.223.769.500)	
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.590.604.791	8.841.943.315
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.527.056.325)	(63.624.096.458)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(5.814.149.070)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		650.736.573.354	461.397.452.797
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(652.688.385.536)	(396.149.129.124)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.611.725.139)	(2.705.880.365)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.284.121.200)	(20.257.201.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.847.658.521)	36.471.092.538
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		34.461.433.223	(4.174.746.871)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	46.407.819.710	50.582.566.581
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	80.869.252.933	46.407.819.710

Phạm Văn Thắng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thơm
Kế toán trưởng

Phan Vương Cường
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Licogi 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 16 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười sáu ngày 24/04/2012 thì vốn Điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi tỷ đồng*).

Từ tháng 04 năm 2010, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 13 được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là LIG.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính:

- Kinh doanh Bất động sản;
- Khai thác cát sỏi;
- Khai thác đá;
- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát định hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;
- Sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; gạch Block, ống cống bê tông;
- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng; và
- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC

TT	Đơn vị	Địa chỉ
A	Danh sách các Công ty con được hợp nhất của Công ty	
I	Các Công ty con do Công ty nắm giữ 51% quyền biểu quyết trở lên	
1	Công ty Cổ phần Licogi 13 - Nền móng xây dựng FC	Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Licogi 13 - Xây dựng & Kỹ thuật công trình E&C	Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
3	Công ty Cổ phần Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng IMC	Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
4	Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu xây dựng CMC	Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
5	Công ty Cổ phần Licogi 13 – Quản lý và kinh doanh Bất động sản (REAL)	Tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
B	Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
1	Công ty Cổ phần Công nghệ và Vật liệu chuyên dụng Licogi 13	Lô 44G, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, TP Hà Nội

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là Công ty con của Công ty khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh (nếu thấy cần thiết) nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư giữa Công ty mẹ và các Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận. Tuy nhiên, do chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh nên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty chưa tính đến các khoản lãi (lỗ) từ Công ty liên kết này và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được hợp nhất trên cơ sở số liệu trên Báo cáo tài chính của các Công ty con và Công ty liên kết đã được kiểm toán.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Từ ngày 01/01/2012, Công ty áp dụng phi hồi tố các yêu cầu của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính (“Thông tư 210”). Do áp dụng phi hồi tố, các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Thông tư 210 không được áp dụng đối với các số liệu so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2012 được Công ty xác định trên cơ sở khối lượng công việc đã thực hiện đến thời điểm 31/12/2012 nhưng chưa được Bên A nghiệm thu và chấp nhận thanh toán nhân (x) đơn giá dự thầu chia (:) cho (1+ thuế suất thuế GTGT + lợi nhuận kế hoạch ước tính).

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình bao gồm: phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm
Phần mềm máy tính	03 - 05

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Lợi thể thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thể thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm từ năm 2010 đến năm 2019. Khi các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thể thương mại nằm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu xây lắp: Đối với các công trình đã nghiệm thu hoàn thành theo từng hạng mục công trình hoặc toàn bộ công trình, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A - B có xác nhận của chủ đầu tư. Giá vốn được ghi nhận theo từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành nghiệm thu trong kỳ và được xác định như sau:

Giá vốn công trình trong năm = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu năm + Chi phí phát sinh trong năm - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm = Khối lượng từng hạng mục đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu nhân (x) đơn giá dự thầu, đơn giá chào thầu hoặc đơn giá dự toán (chưa bao gồm thuế GTGT và lợi nhuận ước tính).

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế, chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty hoặc chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được thể hiện thông qua quyền biểu quyết trong việc ra các quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và các Cổ đông lớn của Công ty.

3.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

Sản phẩm dịch vụ chính

Đơn vị thực hiện

- | | |
|---|--|
| - Thi công các Công ty Thủy điện, Công trình dân dụng, thương mại | - Công ty CP Licogi 13
- Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình
- Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng
- Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng
- Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng |
| - Kinh doanh bất động sản: | - Công ty CP Licogi 13 |
| - Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm | - Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng
- Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật công trình
- Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới Hạ tầng |
| - Hoạt động quản lý tòa nhà | - Công ty CP Licogi 13 - Quản lý và Kinh doanh Bất động sản |
| - Khác: | - Công ty CP Licogi 13 - Nền móng Xây dựng |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.543.499.651	3.340.831.293
Tiền gửi ngân hàng	17.269.301.691	28.558.215.295
Các khoản tương đương tiền (*)	62.056.451.591	14.508.773.122
	80.869.252.933	46.407.819.710

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu thuế GTGT tài sản thuê tài chính	411.463.976	692.532.489
Thuế thu nhập cá nhân	40.146.454	25.184.343
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	461.225.470
Khoản cho vay đối tượng khác	167.083.080	28.813.124
+ Công ty CP Licogi 13 - Xây dựng và Kỹ thuật Công trình (E&C)	138.269.956	-
+ Cho vay đối tượng khác	28.813.124	28.813.124
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	929.613.946	-
Phải thu khác	2.356.344.502	3.859.404.170
+ Thu hộ Công ty CP Licogi13	808.022.067	-
+ Công ty Xây dựng số 19	800.000.000	889.394.000
+ Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Licogi 13 Viger	-	800.000.000
+ Tiền chênh lệch quỹ nhà thành phố	-	28.200.000
+ Trần Ngọc Hà	606.719.393	606.719.393
+ Phải thu khác	141.603.042	1.535.090.777
	3.904.651.958	5.067.159.596

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	14.439.966.978	19.600.087.559
Các khoản cầm cố, kỹ cược, ký quỹ ngắn hạn	457.175.957	1.065.530.022
	14.897.142.935	20.665.617.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.372.746.465	22.926.479.671
Công cụ, dụng cụ	237.768.200	360.972.180
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	426.262.964.855	345.549.047.383
+ Công trình đường bao biển C5-C8 mở rộng	-	4.502.472.193
+ Công trình nhà khu tập thể LICOGI 13	37.397.553.089	36.755.160.179
+ Công trình đường bao biển mở rộng	4.923.179.067	79.403.746
+ Công trình quốc lộ 5	7.513.776.501	4.230.383.502
+ Công trình thủy điện Lai Châu	64.107.871.869	46.922.220.766
+ Công trình Núi Pháo - Thái Nguyên	4.684.545.754	2.164.407.914
+ Đường tránh ngập - Thủy điện Lai Châu	688.797.497	-
+ Dự án Formosa	20.372.301	-
+ Công trình Thủy điện Bán Chát.	39.013.475.210	53.184.515.547
+ Công trình thủy điện sông tranh	52.234.582.277	60.795.914.468
+ Công trình nhà máy Xi măng bút sơn	24.512.819.215	24.309.206.747
+ Cửa nhận nước E&C (bản chất)	546.732.341	969.672.317
+ Công trình văn phòng nhà cho thuê	67.064.208.101	20.091.028.423
+ Công trình Mông Dương	4.008.202.940	-
+ Công trình dẽ hữu hồng nút giao thông nam Thăng Long	521.132.316	521.132.316
+ Công trình Đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai gói A6	8.883.665.687	8.413.229.340
+ Thi công và hoàn thiện công tác cơ sở hạ tầng giai đoạn 2	-	411.660.045
+ Công trình Đường Nội Bài - Lào Cai gói A5	12.710.958.493	8.745.723.541
+ Toà nhà văn phòng PVI	-	407.010.610
+ Dự án Khu Công Nghiệp Thăng Long II Giai Đoạn 3	25.660.533.487	-
+ Dự án xây dựng Nhà máy PHAV Thăng Long II	-	921.111.207
+ Công trình Trụ sở Viện nghiên cứu công nghệ gốm sứ	-	4.341.449.326
+ Dự án khu nhà thấp tầng LICOGI13	1.175.161.835	1.366.666.148
+ Nhà máy công nghiệp tàu thủy Dung Quất	2.421.195.455	2.421.195.455
+ Công trình tầng hầm CT2A,B Xuân Phương	10.047.302.405	10.503.171.225
+ Công trình Nhà chung cư, văn phòng đường Lê Văn Thiêm	6.722.961.109	9.166.146.481
+ Công trình khu công nghiệp nhà ở VIWASEEN	5.296.172.623	13.247.179.852
+ CT Viện bóng quân y (tầng hầm)	-	9.431.456.283
+ Công trình Cầu Vĩnh Thịnh 4	4.418.904.505	-
+ CT đóng cọc đại trà NM giấy An Hoà(HĐ08)	-	2.229.843.800
+ Hàng mục Tường vây nhà Cán bộ Công an tổ 9 Trung Hòa	15.500.433.544	-
+ Toà nhà doanh nhân (Anh Quân)	-	3.222.929.049
+ Cầu Vĩnh Thịnh 3-Công ty DK Hòa Bình HD26	2.696.713.436	-
+ Khu Công Nghiệp cầu Vĩnh Thịnh 1 -Công ty DK Hoà Bình HĐ25 (Ngọc)	2.436.656.159	2.053.422.442
+ Nhà CI-KĐT Trung Hoà Nhân Chính	-	1.301.492.715
+ Công trình khác	20.288.873.798	12.839.841.746
Thành phẩm	8.879.157.457	74.999.440.986
Hàng hoá	55.224.532	-
	453.807.861.509	443.835.940.220

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà Licogi 13, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2012	14.554.791.452	321.018.020.139	47.020.446.182	2.445.949.440	6.158.260.237	391.197.467.450
- Mua trong năm	-	2.807.793.385	4.619.249.999	144.563.637	-	7.571.607.021
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.541.812.100	14.075.170.075	-	-	-	15.616.982.174
- Tăng khác	-	-	-	25.416.363	115.790.487	141.206.850
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.977.750.995)	(710.529.765)	-	(1.027.401.131)	(13.715.681.891)
- Giảm khác	-	(115.790.487)	(25.416.363)	-	-	(141.206.850)
31/12/2012	16.096.603.552	325.807.442.117	50.903.750.053	2.615.929.440	5.246.649.593	400.670.374.755
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2012	(1.941.040.187)	(143.642.759.224)	(24.370.953.617)	(1.885.346.397)	(3.952.462.538)	(175.792.561.963)
- Khấu hao trong năm	(1.512.882.660)	(28.912.663.873)	(6.330.488.766)	(329.446.332)	(912.229.568)	(37.997.711.200)
- Thanh lý, nhượng bán	-	9.936.430.805	710.529.765	-	783.372.676	11.430.333.246
- Giảm khác	-	-	69.322.451	-	-	69.322.451
31/12/2012	(3.453.922.847)	(162.687.229.334)	(29.921.590.168)	(2.215.242.730)	(4.081.319.430)	(202.359.304.509)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2012	12.613.751.265	177.375.260.915	22.649.492.565	560.603.043	2.205.797.699	215.404.905.487
31/12/2012	12.642.680.704	163.120.212.782	20.982.159.885	400.686.711	1.165.330.163	198.311.070.246

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là: 14.875.406.562 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ đang cầm cố, thế chấp cho các khoản vay Ngân hàng tại 31/12/2012 là: 145.502.721.627 đồng.

Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý tại 31/12/2012 là: 73.500.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2012	8.285.733.711	10.708.319.170	18.994.052.881
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.500.000	2.500.000
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	(4.191.870.496)	(4.191.870.496)
31/12/2012	8.285.733.711	6.518.948.674	14.804.682.385
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2012	(2.094.052.604)	(4.271.046.353)	(6.365.098.957)
- Khấu hao trong năm	(1.449.984.670)	(1.724.571.073)	(3.174.555.743)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.133.958.396	4.133.958.396
31/12/2012	(3.544.037.274)	(1.861.659.030)	(5.405.696.304)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2012	6.191.681.107	6.437.272.817	12.628.953.924
31/12/2012	4.741.696.437	4.657.289.644	9.398.986.081

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2012	310.091.666	310.091.666
31/12/2012	310.091.666	310.091.666
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2012	(201.268.748)	(201.268.748)
- Khấu hao trong năm	(38.358.334)	(38.358.334)
31/12/2012	(239.627.082)	(239.627.082)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2012	108.822.918	108.822.918
31/12/2012	70.464.584	70.464.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Mua sàn văn phòng	17.561.536.829	17.561.536.829
Sửa chữa lớn tài sản cố định	706.471.738	2.035.797.190
Tổng số chi phí xây dựng Công trình dở dang	14.024.920.168	15.649.238.900
+ Khu nhà ở quanh chợ Thị trấn Tây Đằng	3.259.162.235	2.577.387.482
+ Công trình dự án Thanh Hóa	235.034.253	167.032.909
+ Công trình văn phòng nhà cho thuê	1.691.207.805	-
+ Công trình dự án Sơn Tây	576.865.465	576.445.351
+ Công trình khu đô thị Thịnh Liệt	1.029.573.973	-
+ Dự án Phạm Văn Đồng	16.600.211	-
+ Dự án Z179	184.685.997	133.579.546
+ Dự án mỏ đá Nghi Sơn	7.031.790.229	11.221.965.356
+ Công trình khác	-	972.828.256
	32.292.928.735	35.246.572.919

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà Licogi 13, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	Tại 31/12/2012				Tại 01/01/2012			
	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Công nghệ và Vật liệu chuyên dụng Licogil 3	272.136	2.680.386.359	34,02%	34,0%	272.136	2.807.997.851	34,0%	34,0%
Công ty Cổ phần VGR Ngọc Linh		109.858.035				109.858.035		
		<u>2.790.244.394</u>				<u>2.917.855.886</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	322.217.510.495	256.215.277.435
Vay Cá nhân	16.435.192.983	20.464.955.332
Vay ngân hàng	305.782.317.512	235.750.322.103
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thanh xuân	196.204.805.236	141.001.047.223
+ Sở giao dịch - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	36.741.344.330	24.055.437.800
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh xuân	13.691.461.966	15.657.486.281
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - TT giao dịch hội sở	32.956.792.017	46.337.559.668
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	26.187.913.963	8.698.791.131
Vay dài hạn đến hạn trả	4.821.796.000	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt	1.752.796.000	-
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	195.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	810.000.000	-
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NHTMCP Công thương VN	2.064.000.000	-
	327.039.306.495	256.215.277.435

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT	30.674.322.045	20.452.572.783
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.156.343.452	18.929.495.620
Thuế thu nhập cá nhân	2.154.808.357	1.416.748.478
Thuế tài nguyên	3.391.338.649	3.665.577.499
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	650.989.000
Các loại thuế khác	147.989.000	-
	54.608.330.003	45.115.383.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính	15.000.000	15.000.000
Chi phí ban quản trị	15.000.000	-
Trích trước chi phí lãi vay	583.999.089	-
Chi phí thuê máy	3.648.667.448	146.211.818
Trích trước chi phí vào các công trình	4.931.288.738	15.050.407.178
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Quang Minh	290.522.927	-
- Công trình căn hộ cao cấp và Văn phòng cho thuê Licogi 13	4.153.808.659	-
- Công trình Thủy điện Núi Pháo	33.170.154	1.802.815.716
- Công trình Thủy điện Bản Chát	140.712.555	11.475.124.860
- Xưởng nghiền sàng đá Lai Châu	-	1.022.664.206
- Công trình khác	210.457.143	210.457.143
- Chi phí xây dựng khác (tạm nhập vật tư)	102.617.300	539.345.253
	9.193.955.275	15.211.618.996

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	111.573.563	90.345.935
Bảo hiểm xã hội	6.322.339.044	3.243.753.985
Kinh phí công đoàn	1.730.442.483	1.431.479.080
Bảo hiểm thất nghiệp	359.995.924	322.029.880
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.859.512.800	1.398.283.492
Chi phí tổ chức hội nghị	141.050.408	-
Thù lao Hội đồng quản trị	362.000.000	-
Phải trả khác	1.356.462.392	1.398.283.492
	10.383.863.814	6.485.892.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	104.462.576.515	154.146.861.294
Vay ngân hàng	104.462.576.515	153.851.159.510
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Thanh Xuân	11.279.639.505	-
- Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thủ đô	501.290.000	629.330.000
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	-	14.174.008.360
- Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	2.176.606.300	5.682.198.300
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thanh Xuân	84.864.316.995	110.496.608.301
- Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	-	268.000.000
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn	4.501.881.628	13.596.601.628
- Vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	1.138.842.087	8.296.412.921
- Vay Ngân hàng TMCP Nhà Hà nội - Chi nhánh Cầu giấy	-	708.000.000
Vay đối tượng khác	-	295.701.784
Trái phiếu phát hành	-	-
Nợ dài hạn	3.597.351.825	9.044.441.887
Thuê tài chính	3.597.351.825	9.044.441.887
- Công ty cho thuê Tài chính - Ngân hàng Công thương Việt Nam	3.038.351.811	7.643.016.010
- Công ty cho thuê Tài Chính - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	559.000.014	1.401.425.877
	108.059.928.340	163.191.303.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu <u>VND</u>	Thặng dư vốn cổ phần <u>VND</u>	Cổ phiếu ngân quỹ <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Quỹ dự phòng tài chính <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
01/01/2011	120.000.000.000	18.214.145.000	(6.219.526.265)	5.431.572.655	2.585.274.464	32.765.480.498	172.776.946.352
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	33.898.633.638	33.898.633.638
- Tăng khác	-	1.147.500.000	-	-	-	1.694.164.088	2.841.664.088
- Trích các quỹ năm trước	-	-	-	1.704.371.330	1.454.940.251	(3.159.311.580)	-
- Giảm khác	-	-	(5.814.149.070)	-	-	(25.622.852.942)	(31.437.002.012)
31/12/2011	120.000.000.000	19.361.645.000	(12.033.675.335)	7.135.943.985	4.040.214.715	39.576.113.702	178.080.242.066
01/01/2012	120.000.000.000	19.361.645.000	(12.033.675.335)	7.135.943.985	4.040.214.715	39.576.113.702	178.080.242.066
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	16.006.595.163	16.006.595.163
- Tăng khác	-	-	-	-	-	30.153.483	30.153.483
- Phân phối lợi nhuận:							
<i>Chi cổ tức</i>	-	-	-	-	-	(23.904.173.499)	(23.904.173.499)
<i>Trích các quỹ thuộc VCSH</i>	-	-	-	2.711.670.982	1.384.189.715	(4.095.860.697)	-
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(1.348.632.465)	(1.348.632.465)
- Giảm khác	-	-	-	(377.472.764)	-	-	(377.472.764)
31/12/2012	120.000.000.000	19.361.645.000	(12.033.675.335)	9.470.142.203	5.424.404.430	26.264.195.688	168.486.711.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	14.378.700.000	14.378.700.000
Vốn góp của các đối tượng khác	105.621.300.000	105.621.300.000
	120.000.000.000	120.000.000.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.718.877.500	12.018.105.200

18.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	11.136.200	11.136.200
+ <i>Cổ phiếu quỹ</i>	863.800	863.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	11.136.200	11.136.200
+ <i>Cổ phiếu quỹ</i>	863.800	863.800
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

18.5 CÁC QUỸ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.470.142.203	7.135.943.985
Quỹ dự phòng tài chính	5.424.404.430	4.040.214.715
	14.894.546.633	11.176.158.700

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	169.781.372.627	501.402.706.969
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	59.314.571.720	358.019.677.377
Doanh thu bán căn hộ	110.466.800.907	143.383.029.592
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.812.618.396	13.644.239.518
Doanh thu dịch vụ quản lý tòa nhà	3.586.125.442	5.558.665.128
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng và thiết bị	6.226.492.954	8.085.574.390
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	877.084.619.812	669.276.273.639
- Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong năm	877.084.619.812	669.276.273.639
+ Doanh thu khác	1.563.858.700	803.160.000
<i>Doanh thu khác</i>	1.563.858.700	803.160.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	1.058.242.469.535	1.185.126.380.126

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	130.166.196.001	419.603.894.536
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	39.474.381.087	303.206.131.803
Giá vốn bán căn hộ	90.691.814.914	116.397.762.733
Chi phí cung cấp dịch vụ	22.538.877.970	12.792.338.735
Giá vốn dịch vụ quản lý tòa nhà	4.128.637.929	5.097.470.825
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng và thiết bị	18.410.240.041	7.694.867.910
Giá vốn hợp đồng xây dựng	797.753.569.793	602.879.950.744
Giá vốn của HĐXD được ghi nhận trong năm	797.753.569.793	602.879.950.744
Giá vốn khác	884.582.493	707.723.484
	951.343.226.257	1.035.983.907.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.190.946.196	4.322.518.697
Lãi cho thuê thiết bị	245.982.237	393.134.902
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.908.509.800	5.215.770.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	18.543.000
Lãi bán hàng trả chậm	1.783.632.102	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.086.194.517
	10.129.070.335	11.036.161.116

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	64.772.940.027	68.849.589.904
Chi phí tài chính khác	573.536.861	606.125.008
	65.346.476.888	69.455.714.912

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.390.984.915	24.398.686.556
Chi phí vật liệu quản lý	524.417.538	1.483.607.279
Chi phí đồ dùng văn phòng	184.551.050	645.328.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.537.660.634	1.962.874.802
Thuế phí, lệ phí	1.118.244.947	1.625.293.906
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	280.177.889	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.053.228.379	5.603.869.747
Phân bổ lợi thế thương mại	114.750.000	114.750.000
Chi phí trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	225.668.181	-
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	38.677.500
Chi phí bằng tiền khác	5.385.459.696	3.321.297.105
	31.815.143.229	39.194.385.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.525.690.658	1.669.086.364
Thu từ bán phế liệu	527.909.091	-
Phí chuyển nhượng cổ phần	3.000.000	200.000
Thu từ cho thuê nhà	42.999.999	13.909.094
Thanh lý vật tư hỏng, cũ	-	221.212.775
Thu tiền kinh phí hỗ trợ di rời chỗ ở cho CBCN	-	200.000.000
Thu đền bù giải phóng mặt bằng	-	186.075.000
Thu nhập từ hoàn nhập chi phí dự phòng phải trả	-	250.000.000
Thu nhập từ cho thuê nhân công	0	698.256.456
Thu nhập khác	105.026.364	179.797.121
	6.204.626.112	3.418.536.810

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí, thanh lý tài sản cố định	84.728.474	2.187.130.676
Chi phí bảo hành Công trình Landmark	-	202.950.000
Giá trị còn lại của tài sản nhượng bán, thanh lý	2.219.792.123	-
Hoàn trả lại tiền thực hiện hợp đồng tường chắn	-	554.950.000
Lãi do nộp chậm bảo hiểm xã hội	67.277.450	-
Chi phí từ cho thuê nhân công	-	675.002.834
Chi phí thuê nhà	26.904.500	-
Chi phí khác	343.260.732	468.378.883
	2.741.963.279	4.088.412.393

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.006.598.082	33.898.633.638
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm	11.136.200	11.136.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.437	2.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.009.951.354	50.945.295.393
Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.735.619.449	772.297.528
- Lợi thế thương mại	114.750.000	114.750.000
- Tiền lương và phụ cấp HĐQT	67.000.000	371.801.958
- Lỗ trong công ty liên doanh liên kết	319.404.975	-
- Lỗ kế toán trước thuế tại các công ty con	5.208.808.282	285.745.570
- Chi phí không hợp lý khác (ko đầy đủ hóa đơn chứng từ)	25.656.192	-
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	3.908.509.800	5.302.407.851
- Cổ tức nhận được	3.908.509.800	5.215.770.000
- Lãi trong hoạt động liên doanh liên kết	-	86.637.851
Lỗ kế toán trước thuế tại các công ty con		
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	24.837.061.003	46.415.185.070
Thuế suất	25%	25%
Thuế TNDN phải trả ước tính	6.209.265.251	11.603.796.268
Chi phí thuế TNDN được giảm trừ theo Nghị định số 60 ngày 30/07/2012 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 29 ngày 28/06/2012 về ban hành một số chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân	340.426.286	-
Chi phí thuế TNDN tính thêm trong lãi tại công ty con	-	30.163.823
Tổng chi phí thuế TNDN	5.868.838.965	11.633.960.090

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	242.793.828.750
Chi phí nhân công	79.653.250.830
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.884.889.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	595.099.811.823
Chi phí khác bằng tiền	23.611.838.806
Lợi thế thương mại	114.750.000
	983.158.369.486

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tòa nhà Licogi 13, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Năm 2012	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm	Dịch vụ quản lý toàn nhà	Cho thuê văn phòng và thiết bị	Hoạt động khác	Dùng chung cho các hoạt động	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu từ các giao dịch với bên ngoài	877.084.619.812	110.466.800.907	59.314.571.720	3.586.125.442	6.226.492.954	1.563.858.700		-	1.058.242.469.535
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	877.084.619.812	110.466.800.907	59.314.571.720	3.586.125.442	6.226.492.954	1.563.858.700		-	1.058.242.469.535
<i>Tổng doanh thu từ giao dịch giữa các bộ phận</i>	218.540.091.576	-	149.317.688.706	1.926.124.474	2.559.731.417			(372.343.636.173)	-
Tổng cộng	218.540.091.576	-	149.317.688.706	1.926.124.474	2.559.731.417	-		(372.343.636.173)	-
Tổng doanh thu theo bộ phận	1.095.624.711.388	110.466.800.907	208.632.260.426	5.512.249.916	8.786.224.371	1.563.858.700		(372.343.636.173)	1.058.242.469.535
Chi phí theo bộ phận									
Chi phí phân bổ trực tiếp	(1.019.101.752.386)	(90.952.036.211)	(187.754.640.097)	(6.870.312.005)	(20.990.668.742)	(884.582.493)		372.228.886.173	(954.325.105.761)
Kết quả hoạt động theo bộ phận	76.522.959.002	19.514.764.696	20.877.620.329	(1.358.062.089)	(12.204.444.371)	679.276.207		(114.750.000)	103.917.363.774
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>(18.862.060.103)</i>	<i>(1.020.492.628)</i>	<i>(8.339.917.189)</i>	<i>(529.626.639)</i>	<i>(81.167.166)</i>				<i>(28.833.263.725)</i>
<i>Phân bổ khấu hao</i>									
Khấu hao và phân bổ	(18.862.060.103)	(1.020.492.628)	(8.339.917.189)	(529.626.639)	(81.167.166)				(28.833.263.725)
Thu nhập/(chi phí) tài chính	(43.097.334.526)	(2.233.677.659)	(11.126.543.216)	1.417.809.403	(177.660.554)				(55.217.406.553)
Thu nhập/(chi phí) khác	3.211.949.667	157.612.654	35.472.177	45.092.259	12.536.075				3.462.662.833
Lỗ trong Công ty liên doanh liên kết									(319.404.975)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.775.514.041	16.418.207.063	1.446.632.100	(424.787.066)	(12.450.736.016)	679.276.207		(114.750.000)	23.009.951.354
Tài sản	1.009.589.982.814	49.182.713.704	91.634.990.730	37.357.752.185	41.398.039.008	-	237.823.164.660	(278.738.303.551)	1.188.248.339.550
Tài sản ngắn hạn	888.418.593.138	49.182.713.704	54.054.179.195	16.822.129.626	611.048.937		115.702.458.025	(189.837.361.566)	934.953.761.059
Tài sản dài hạn	121.171.389.676	-	37.580.811.535	20.535.622.559	40.786.990.071		122.120.706.635	(88.900.941.985)	253.294.578.491
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>111.449.798.966</i>	<i>-</i>	<i>29.935.070.568</i>	<i>2.524.156.920</i>	<i>39.901.043.226</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>183.810.069.680</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>70.464.584</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>70.464.584</i>
<i>Tài sản thuê tài chính</i>	<i>8.513.039.237</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>885.946.845</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>9.398.986.082</i>
<i>Lợi thế thương mại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>918.000.000</i>	<i>-</i>	<i>918.000.000</i>
Nợ phải trả	592.929.594.583	16.779.698.067	2.635.051.717	1.587.895.978	1.611.413.515	-	520.892.978.242	(189.837.361.566)	946.599.270.537
Nợ ngắn hạn	584.031.766.999	16.779.698.067	2.635.051.717	812.807.978	665.718.515		421.278.506.808	(189.837.361.566)	836.366.188.519
Nợ dài hạn	8.897.827.584			775.088.000	945.695.000		99.614.471.434		110.233.082.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30 THÔNG TIN KHÁC

30.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lí rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, tiền và tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày như tại Thuyết minh số 3.15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các loại công cụ tài chính

	GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.869.252.933	46.407.819.710
Các khoản phải thu ngắn hạn	393.425.567.471	477.937.037.399
Các khoản phải thu dài hạn	133.362.733	1.688.431.120
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	91.467.416.878	89.887.416.878
Tài sản dài hạn khác	139.750.000	139.750.000
	566.035.350.015	616.060.455.107
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	336.158.946.000	273.949.935.294
Phải trả người bán	345.701.027.059	295.710.034.336
Chi phí phải trả	9.193.955.275	15.211.618.996
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.788.762.596	1.324.310.068
Vay và nợ dài hạn	99.059.898.835	146.198.345.322
	796.902.589.765	732.394.244.016
Trạng thái ròng	(230.867.239.750)	(116.333.788.909)

Tại ngày 31/12/2012, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210 cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch có gốc ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các Ngân hàng, cá nhân. Đối với các khoản vay Ngân hàng, Công ty chịu rủi ro lãi suất do vay vốn với lãi suất được tính bằng tổng của Lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân tại Sở giao dịch của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam, Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam cộng với mức biên tính theo năm. Đối với các khoản vay cá nhân, Công ty chịu rủi ro lãi suất do vay vốn với lãi suất được tính bằng tổng của Lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam cộng với mức biên tính theo năm. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì tỷ lệ dư nợ vay hợp lý.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản phải trả	Dưới 2 năm VND	Từ 2 năm trở lên VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2012			
Phải trả người bán	336.082.783.382	186.716.835.182	522.799.618.564
Chi phí phải trả	9.193.955.275	907.692.170	10.101.647.445
Vay và nợ ngắn hạn	330.985.344.407	159.212.961.387	490.198.305.794
Phải phải nộp khác	6.788.762.596	5.664.577.635	12.453.340.231
Vay và nợ dài hạn	83.253.999.008	104.113.890.428	187.367.889.436
	766.304.844.668	456.615.956.802	1.222.920.801.470
Tại ngày 01/01/2012			
Phải trả người bán	284.487.026.514	92.525.268.975	377.012.295.489
Chi phí phải trả	15.211.618.996	33.170.154	15.244.789.150
Vay và nợ ngắn hạn	261.033.773.435	111.902.280.630	372.936.054.065
Phải phải nộp khác	2.826.303.416	13.750.130.040	16.576.433.456
Vay và nợ dài hạn	109.780.786.877	146.198.345.322	255.979.132.199
	673.339.509.238	364.409.195.121	1.037.748.704.359

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Tổng VND
Công nợ tài chính			
Vay và nợ ngắn hạn	297.458.425.069	159.212.961.387	456.671.386.456
Phải trả người bán	351.564.493.154	186.716.835.182	538.281.328.336
Chi phí phải trả	21.954.542.406	907.692.170	22.862.234.576
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.552.338.866	5.664.577.635	12.216.916.501
Vay và nợ dài hạn	83.334.153.630	124.594.869.046	207.929.022.676
	760.863.953.125	477.096.935.420	1.237.960.888.545
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản trong đương tiền	80.869.252.933	11.263.332.044	92.132.584.977
Các khoản phải thu ngắn hạn	383.762.942.434	174.953.134.425	558.716.076.859
	464.632.195.367	186.216.466.469	650.848.661.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư dài hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam, các khoản phải thu và đầu tư dài hạn của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

Các khoản phải thu		31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
Quá hạn trên 90 ngày		43.797.209.288	29.802.587.259
		1.044.260.015	2.113.444.780
Dự phòng giảm giá trị		1.466.234.488	1.541.162.259
Số dư cuối năm		740.082.126	1.734.339.120

30.2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty đã được kiểm toán.

Phạm Văn Thăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2013

Nguyễn Thị Thơm
Kế toán trưởng

Phan Vương Cường
Người lập biểu